

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 6 ngày 15/06/2011 về tăng vốn điều lệ từ 35.000.000.000 đồng lên 52.500.000.000 đồng, thay đổi lần thứ 7 ngày 25/11/2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

-Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

-Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc . . . có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính ban hành. Vào thời điểm khóa sổ công ty Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng

+ Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : chủ yếu là những chi phí sửa chữa ...được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ , và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng

- Chi phí khác : không vốn hóa các khoản chi phí này

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Chi phí phải trả ghi nhận chủ yếu là khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - + Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn
 - + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp DV;
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp DV

12- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số quyết toán sẽ được điều chỉnh ngay khi có kết quả quyết toán thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	1.425.867.086	185.535.668
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	30.610.030.712	25.638.966.384
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.410.030.712	5.638.966.384
Trong đó :		
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	11.721.556.854	4.632.709.046
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín :	2.194.230.458	833.651.261
+ Ngân hàng Ngoại Thương - VCB	242.100.705	142.193.302
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN	95.154.129	0
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	106.696.957	30.397.680
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	50.289.498	0
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	16.200.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	4.500.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín :	11.000.000.000	18.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN	700.000.000	0
Cộng	32.035.897.798	25.824.502.052

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.200.074.340		1.200.074.340
+ Cổ phiếu KHA	50.000 CP	1.200.074.340	50.000 CP	1.200.074.340
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(530.050.000)		(785.050.000)
Cộng		670.024.340		415.024.340

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lợi nhuận của công ty con	2.185.052.641	1.505.278.280
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	716.467.894	894.552.857
Cộng	2.901.520.535	2.399.831.137

04- Hàng tồn kho :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó	130.172.231.427	70.607.001.640
+ Khu Dân cư Tân Xuân	180.328.762	-
+ Dự án 5ha - Xuân Thới Đông - Hóc Môn	74.513.910.503	70.607.001.640
+ Trung tâm Thương Mại Hóc Môn	55.477.992.162	0
- Hàng hóa :	5.987.076.518	5.973.070.992
Cộng giá gốc hàng tồn kho	136.159.307.945	76.580.072.632

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :	17.640.399	0
Cộng	17.640.399	0

07- Phải thu dài hạn khác:	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	11.415.891.988	9.803.313.837	1.975.104.358	159.289.566	23.353.599.749
- Mua trong kỳ	-	92.161.819	-	10.090.909	102.252.728
- Đầu tư XDCB hoàn thành	655.921.912	-	-	-	655.921.912
- Tăng khác	5.649.029	-	-	-	5.649.029
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	21.209.091	-	-	21.209.091
- Giảm khác	2.109.255.380	-	-	-	2.109.255.380
Số dư cuối năm	9.968.207.549	9.874.266.565	1.975.104.358	169.380.475	21.986.958.947
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.853.770.631	4.092.565.180	1.502.397.641	116.570.990	10.565.304.442
- Khấu hao trong kỳ	1.013.817.926	1.146.773.935	211.808.762	28.811.965	2.401.212.588
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	21.209.091	-	-	21.209.091
- Giảm khác	324.200.368	-	-	-	324.200.368
Số dư cuối kỳ	5.543.388.189	5.218.130.024	1.714.206.403	145.382.955	12.621.107.571
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.562.121.357	5.710.748.657	472.706.717	42.718.576	12.788.295.307
- Tại ngày cuối năm	4.424.819.360	4.656.136.541	260.897.955	23.997.520	9.365.851.376

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **3.530.418.636 đồng**

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	4.975.978.704	0	0	0	4.975.978.704
- Mua trong kỳ	-	-			0
- Tăng khác	5.891.423				5.891.423
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		-			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	4.981.870.127	-	-	-	4.981.870.127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	541.377.373	-	-	-	541.377.373
- Khấu hao trong kỳ	239.019.203	-	-	-	239.019.203
- Tăng khác		-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	0
- Giảm khác		-	-	-	0
Số dư cuối năm	780.396.576	-	-	-	780.396.576
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	4.434.601.331	-	-	-	4.434.601.331
- Tại ngày cuối năm	4.201.473.551	-	-	-	4.201.473.551

- Khấu hao tăng trong kỳ là chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang :	41.953.452.364	95.708.188.955
Trong đó :		
* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :	13.941.325.315	17.226.403.585
* Trung tâm Thương mại Hóc Môn :	0	50.648.844.607
* Dự án Lò mổ Gia súc :	27.970.653.600	27.832.940.763

(Chi phí đầu tư Trung tâm Thương mại được kết chuyển vào chi phí sản xuất dở dang được trình bày tại mục V.4 báo cáo này)

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Kho mát	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư					
1.Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	-	25.461.517.899	45.701.795.553
2.Tăng trong kỳ	351.739.206	525.100.975	2.109.255.380	140.254.508	3.126.350.069
3.Giảm trong kỳ	0	0	-	40.010.366	40.010.366
4.Số dư cuối năm	13.483.790.769	7.633.327.066	2.109.255.380	25.561.762.041	48.788.135.256
Giá trị hao mòn lũy kế					
1.Số dư đầu năm	3.994.789.489	1.137.316.176	-	2.221.229.042	7.353.334.707
2.Tăng trong kỳ	634.645.341	428.065.821	441.381.224	333.491.174	1.837.583.560
3.Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4.Số dư cuối năm	4.629.434.830	1.565.381.997	441.381.224	2.554.720.216	9.190.918.267
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư					
1.Số dư đầu năm	9.137.262.074	5.970.909.915	-	23.240.288.857	38.348.460.846
2.Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
3.Giảm trong kỳ	262.641.030	142.164.522	142.164.522	186.915.438	733.885.512
2.Số dư cuối năm	8.854.355.939	6.067.945.069	1.667.874.156	23.007.041.825	39.597.216.989

Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là **15.799.466.192 đồng** (xem chi tiết tại mục V.23 báo cáo này)

Đến ngày 31/12/2012 dự án Chợ Đầu mối Tân Xuân đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt nguồn vốn đầu tư cho 11/12 hạng mục đưa vào sử dụng.

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Đầu tư vào công ty con	1.400.000.000	1.400.000.000
b- Đầu tư dài hạn khác :	8.319.979.545	8.319.979.545
- Thành lập Cty CP BĐS Bến Thành Đức Khải :	1.500.000.000	1.500.000.000
- Dự án Chung cư Khánh Hội 4 :	6.819.979.545	6.819.979.545
Cộng	9.719.979.545	9.719.979.545

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	0	73.000.000
- Chi phí sửa chữa chợ rau :	0	40.755.522
- Hệ thống cấp điện Chợ ĐM-NSTP HM	299.746.802	405.539.786
Cộng	299.746.802	519.295.308

15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	0

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	441.244.181	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.013.283	1.248.247
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	772.385.775	583.728.553
- Thuế thu nhập cá nhân	0	22.426.228
- Tiền thuê đất	5.307.310	0
- Thuế tài nguyên	1.080.000	1.080.000
Cộng	1.221.030.549	608.483.028

17- Chi phí phải trả

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	18.282.555	21.845.686
- Bảo hiểm xã hội :	20.937.777	0
- Bảo hiểm Y tế :	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác : trong đó	41.018.105.080	40.963.843.457
* Cty Khánh Hội góp vốn đầu tư	39.549.949.768	39.544.429.768
Cộng	41.297.325.412	41.225.689.143

20- Vay và nợ dài hạn :	0	0
-------------------------	---	---

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	23.239.789.504	3.062.072.029	19.128.233.810	80.430.095.343
- Tăng vốn trong năm trước	17.500.000.000	9.060.120.430	423.927.971	0	26.984.048.401
- Lãi trong năm (sau thuế)				21.860.017.390	21.860.017.390
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm trước		17.500.000.000		13.901.486.892	31.401.486.892
- Lỗ trong năm trước					0
- Chi cổ tức	0	0	0	6.825.000.000	6.825.000.000
- Giảm khác		0	0	23.862.874	23.862.874
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	14.799.909.934	3.486.000.000	20.237.901.434	91.023.811.368
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	14.799.909.934	3.486.000.000	20.237.901.434	91.023.811.368
- Tăng vốn trong kỳ năm nay	0	10.227.427.643	1.093.000.870	0	11.320.428.513
- Lãi trong kỳ năm nay	0	0	0	19.795.687.824	19.795.687.824
- Tăng khác		0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ năm nay	0	0	0	12.935.017.390	12.935.017.390
- Lỗ trong kỳ		0	0	0	0
- Chi cổ tức	0	0	0	11.550.000.000	11.550.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ năm nay	52.500.000.000	25.027.337.577	4.579.000.870	15.548.571.868	97.654.910.315

<i>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.121.500.000	13.113.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.378.500.000	39.386.500.000
Cộng	52.500.000.000	52.500.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	17.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.550.000.000	6.825.000.000
+ Chi năm 2010	0	4.200.000.000
+ Chi năm 2011	6.300.000.000	2.625.000.000
+ Chi tạm ứng năm 2012	5.250.000.000	0

d- Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	29.606.338.447	18.285.909.934
- Quỹ đầu tư phát triển	25.027.337.577	14.799.909.934
- Quỹ dự phòng tài chính	4.579.000.870	3.486.000.000
- Nguồn vốn đầu tư XDCB :	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

	Kỳ này	Kỳ trước
23- Nguồn kinh phí :		
-Nguồn kinh phí đầu năm :	29.366.815.939	29.366.815.939
-Nguồn kinh phí phát sinh trong kỳ :	-421.197.294	
-Chi phí sử dụng trong kỳ :		0
-Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ :	28.945.618.645	29.366.815.939

Trong đó :

- Hạng mục chi phí đền bù :	13.840.091.259
Hạng mục hạ tầng kỹ thuật, hệ thống xử lý nước thải, trạm ép rác ...	15.049.409.386

Nguồn kinh phí giảm trong kỳ do công ty nộp trả lại tiền ngân sách theo quyết định phê duyệt nguồn vốn đầu tư.

24- Tài sản thuê ngoài

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý IV - 2012</u>	<u>Quý IV - 2011</u>	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	199.815.367.459	163.586.393.746	803.197.347.993	821.151.078.285
Trong đó :				
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>195.870.212.248</i>	<i>156.387.938.361</i>	<i>771.661.948.222</i>	<i>800.842.268.897</i>
* Xăng dầu, nhớt các loại :	195.005.562.023	155.463.190.857	768.381.832.125	797.825.009.804
* Hàng ăn uống :	841.898.187	853.563.645	3.224.574.574	2.821.940.919
* Hàng khác :	22.752.038	71.183.859	55.541.523	195.318.174
+ <i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	<i>424.435.944</i>	<i>4.558.662.045</i>	<i>18.392.599.228</i>	<i>10.098.271.585</i>
* Bán nền dự án Khu Dân cư	424.435.944	4.558.662.045	13.733.508.319	10.098.271.585
* Bán dự án Trung tâm TM Hóc Môn	0	0	4.659.090.909	0
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>2.729.653.065</i>	<i>1.818.986.230</i>	<i>9.949.858.463</i>	<i>6.947.763.913</i>
* Gia công giết mổ gia súc :	1.826.304.000	1.308.700.800	6.728.156.800	5.121.924.000
* Cho thuê mặt bằng	903.349.065	510.285.430	3.221.701.663	1.825.839.913
* Khu pha lóc	676.303.635	343.240.000	2.446.247.270	1.367.040.000
* Kho mát	75.000.000	75.000.000	300.000.000	100.000.000
* Doanh thu cung cấp dịch vụ khác :	152.045.430	92.045.430	475.454.393	358.799.913
+ <i>Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư</i>	<i>791.066.202</i>	<i>820.807.110</i>	<i>3.192.942.080</i>	<i>3.262.773.890</i>
* Chợ Rau	421.588.929	421.588.929	1.686.355.716	1.686.355.716
* Chợ thịt	369.477.273	399.218.181	1.506.586.364	1.576.418.174
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2.922.377	3.553.845	13.848.250	13.627.968
Trong đó :				
+ Hàng bán bị trả lại				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.922.377	3.553.845	13.848.250	13.627.968
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó :	199.812.445.082	163.582.839.901	803.183.499.743	821.137.450.317
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	195.867.289.871	156.384.384.516	771.648.099.972	800.828.640.929
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	424.435.944	4.558.662.045	18.392.599.228	10.098.271.585
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.520.719.267	2.639.793.340	13.142.800.543	10.210.537.803
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- <i>Giá vốn của hàng hóa đã bán</i>	<i>191.948.508.854</i>	<i>154.095.662.343</i>	<i>757.563.259.559</i>	<i>786.242.726.635</i>
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	191.416.580.998	153.509.517.583	755.544.414.459	784.292.329.924
+ Hàng ăn uống :	511.244.184	521.432.161	1.968.352.805	1.772.834.737
+ Hàng khác :	20.683.672	64.712.599	50.492.295	177.561.974
- <i>Giá vốn kinh doanh bất động sản</i>	<i>82.112.052</i>	<i>755.505.845</i>	<i>7.250.696.565</i>	<i>1.623.804.746</i>
- <i>Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư</i>	<i>389.222.192</i>	<i>295.236.385</i>	<i>1.537.572.156</i>	<i>1.119.214.103</i>
- <i>Hao hụt mất mát hàng tồn kho</i>	<i>417.752.459</i>	<i>325.161.231</i>	<i>1.560.058.214</i>	<i>1.347.166.239</i>
- <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>				
Cộng	192.837.595.557	155.471.565.804	767.911.586.494	790.332.911.723

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	Quý IV - 2012	Quý IV - 2011	Năm 2012	Năm 2011
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV - 2012	Quý IV - 2011	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	576.934.838	830.440.613	2.235.920.058	5.242.495.295
- Cổ tức, công trái	-	84.507.042	75.000.000	159.507.042
- Lợi nhuận đầu tư vào Cty con :	2.185.052.641	1.505.278.280	7.371.185.659	5.394.738.336
- Lãi bán hàng trả chậm	117.910.519	159.510.188	446.533.712	636.313.398
Cộng	2.879.897.998	2.579.736.123	10.128.639.429	11.433.054.071
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV - 2012	Quý IV - 2011	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền vay	-	20.888.889	53.675.000	193.508.222
Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn	(185.000.000)	80.000.000	(255.000.000)	465.000.000
- Chi phí tài chính khác		-		-
Cộng	-185.000.000	100.888.889	-201.325.000	658.508.222
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	Quý IV - 2012	Quý IV - 2011	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	775.860.776	1.874.365.756	4.303.417.499	5.515.855.158
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	775.860.776	1.874.365.756	4.303.417.499	5.515.855.158
32- Chi phí bán hàng :	Quý IV - 2012	Quý IV - 2011	Năm 2012	Năm 2011
32.1 Chi phí nhân công :	1.629.714.031	760.951.402	5.301.791.995	4.571.874.068
32.2 Chi phí vật liệu :	21.624.021	17.922.409	64.495.693	64.679.915
32.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	6.327.909	53.095.840	71.808.380	272.311.683
32.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	388.740.358	553.911.125	1.840.230.247	1.809.575.999
32.6 Chi phí dự phòng	-	-	-	-
32.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	925.666.840	755.397.671	2.543.392.944	2.477.352.185
32.8 Chi phí khác bằng tiền :	172.040.798	183.498.148	965.957.174	873.337.347
Cộng	3.144.113.957	2.324.776.595	10.787.676.433	10.069.131.197
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp :	Quý IV - 2012	Quý IV - 2011	Năm 2012	Năm 2011
33.1 Chi phí nhân công :	472.473.017	1.348.355.943	7.218.393.502	4.466.246.224
33.2 Chi phí vật liệu quản lý :	19.694.645	16.384.340	100.791.803	75.011.240
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	26.363.651	40.682.704	60.096.523	91.347.985
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	206.041.452	129.136.325	800.001.544	503.928.683
33.5 Thuế, phí và lệ phí	759.263.818	60.329.100	810.949.518	125.752.525
33.6 Chi phí dự phòng	0	114.697.998	-190.000.000	-58.042.002
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	265.833.281	403.060.594	826.335.846	836.474.425
33.8 Chi phí khác bằng tiền :	325.285.407	323.324.378	1.453.639.987	1.514.777.150
Trong đó - <i>Thù lao của HĐQT & Thư ký</i>	<i>102.000.000</i>	<i>90.000.000</i>	<i>392.000.000</i>	<i>360.000.000</i>
- <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>	<i>33.000.000</i>	<i>33.000.000</i>	<i>132.000.000</i>	<i>132.000.000</i>
- <i>Chi phí khác :</i>	<i>190.285.407</i>	<i>200.324.378</i>	<i>929.639.987</i>	<i>1.022.777.150</i>
Cộng	2.074.955.271	2.435.971.382	11.080.208.723	7.555.496.230

VII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Mối quan hệ với các bên hữu quan :

Bên hữu quan	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công Ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con (Cty cổ phần Thương mại Hóc Môn đầu tư 100% vốn điều lệ)	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	2.768.588.704
		Doanh thu	57.964.107
		Giá vốn	24.188.964
		Chi phí	33.775.143

4- Những thông tin bổ sung khác

4.1 Tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Đầu tư vào công ty niêm yết	1.200.074.340	1.200.074.340
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.035.897.798	25.824.502.052
Phải thu khách hàng	9.926.631.653	12.233.433.082
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(28.100.000)	(218.100.000)
Trả trước cho người bán	8.307.310.163	10.669.772.467
Các khoản phải thu khác	2.901.520.535	2.399.831.137
Cộng	54.343.334.489	52.109.513.078
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	18.189.537.193	16.227.698.398
Người mua trả tiền trước	47.390.730	40.094.030
Phải trả khác	41.547.193.745	41.513.659.856
Cộng	59.784.121.668	57.781.452.284

4.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạng mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạng mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

4.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

1- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

2- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

3- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

4.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

1- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

2- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của công ty dựa vào các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả cho người bán	18.189.537.193		18.189.537.193
Người mua trả tiền trước	47.390.730		47.390.730
Các khoản phải trả khác	41.297.325.412	249.868.333	41.547.193.745
Cộng	59.534.253.335	249.868.333	59.784.121.668
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	16.227.698.398		16.227.698.398
Người mua trả tiền trước	40.094.030		40.094.030
Các khoản phải trả khác	41.225.689.143	287.970.713	41.513.659.856
Cộng	57.493.481.571	287.970.713	57.781.452.284

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2012 của công ty thực hiện **4.387.370.635 đồng**, giảm **38,68%** so với thực hiện cùng kỳ năm 2011 nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản của dự án Khu dân cư Tân Xuân - Hóc Môn giảm đến 96,48%.

Trong khi lợi nhuận sau thuế các hoạt động khác như kinh doanh xăng dầu tăng 69,07%; lò giết mổ gia súc tăng 45,07% ...

Tổng doanh thu năm 2012 của công ty thực hiện **803.197.347.993 đồng** đạt 119,91% kế hoạch năm và chỉ bằng 97,81% so với năm 2011.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2012 của công ty thực hiện **19.795.687.824 đồng**, đạt 125,69% so với kế hoạch năm và đạt 90,56% so với cùng kỳ năm 2011 nguyên nhân chủ yếu là do trong năm công ty đã bị xuất toán một số chi phí XDCB đồng thời trích trước tiền thuê đất dự án Chợ đầu mối NSTP Hóc Môn.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

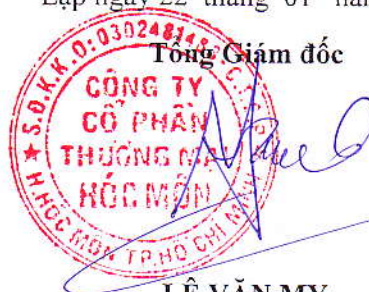
Lập ngày 22 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





VÕ THỊ KIM NGÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ